



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**

Số: 928 /2009/TĐBV-QHCC  
V/v: đăng ký công bố thông tin  
qua Website của UBCK NN

Hà Nội, ngày 9 tháng 9 năm 2009

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

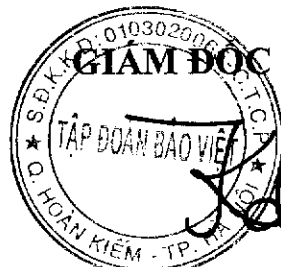
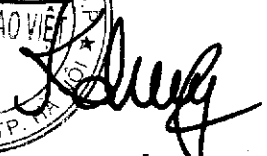
1. Công ty : Tập đoàn Bảo Việt
2. Trụ sở chính : 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Điện thoại : (84.4) 3928 9999
4. Fax : (84.4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Khắc Dũng
6. Địa chỉ : 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): di động 0904999698
8. Nội dung thông tin công bố:

**Công bố Báo cáo Tài chính tóm lược – Công ty Mẹ (6 tháng đầu năm 2009)  
theo Mẫu CBTT-03, ban hành kèm theo Thông tư 38/2007/TT-BTC  
ngày 18/4/2007 (đính kèm)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Người thực hiện công bố thông tin**

  
**Phạm Khắc Dũng**

  
**GIAM ĐỐC HOẠT ĐỘNG**  
  
**Phạm Khắc Dũng**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM LƯỢC - CÔNG TY ME 6 THÁNG 2009 (đã soát xét)**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: VND

| STT       | Nội dung                            | Ngày 30/06/2009           | Ngày 31/12/2008          |
|-----------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>  | <b>TÀI SẢN</b>                      |                           |                          |
| <b>I</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>4.033.815.107.219</b>  | <b>3.515.843.520.815</b> |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 22.487.180.817            | 56.469.344.502           |
| 2         | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.219.835.878.114         | 2.892.065.521.834        |
| 3         | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 790.192.139.945           | 565.626.682.480          |
| 4         | Hàng tồn kho                        | 791.305.850               | 980.305.850              |
| 5         | Tài sản ngắn hạn khác               | 508.602.493               | 701.666.149              |
| <b>II</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>6.100.236.017.853</b>  | <b>6.335.603.316.393</b> |
| 1         | Tài sản cố định                     | 339.680.516.713           | 290.763.020.487          |
|           | - Tài sản cố định hữu hình          | 139.910.698.392           | 143.673.759.037          |
|           | - Tài sản cố định vô hình           | 14.794.208.462            | 17.409.272.148           |
|           | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 184.975.609.859           | 129.679.989.302          |
| 2         | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 5.760.555.501.140         | 6.044.840.295.906        |
|           | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>10.134.051.125.072</b> | <b>9.851.446.837.208</b> |
| <b>B</b>  | <b>NGUỒN VỐN</b>                    |                           |                          |
| <b>I</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>2.032.592.263.984</b>  | <b>1.626.497.743.119</b> |
| 1         | Nợ ngắn hạn                         | 2.011.417.286.252         | 1.605.270.669.387        |
| 2         | Nợ dài hạn                          | 21.174.977.732            | 21.227.073.732           |
| <b>II</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>8.101.458.861.088</b>  | <b>8.224.949.094.089</b> |
| 1         | Vốn chủ sở hữu                      | 8.081.204.236.416         | 8.207.281.437.852        |
|           | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 5.730.266.050.000         | 5.730.266.050.000        |
|           | - Thặng dư vốn cổ phần              | 1.734.745.821.197         | 1.734.745.821.197        |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 616.192.365.219           | 742.269.566.655          |
| 2         | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 20.254.624.672            | 17.667.656.237           |
|           | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 20.254.624.672            | 17.667.656.237           |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>10.134.051.125.072</b> | <b>9.851.446.837.208</b> |

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị: VND

| STT | Chỉ tiêu                                | Cho giai đoạn tài chính<br>từ 01/01/2009 đến<br>30/06/2009 | Cho giai đoạn tài chính<br>từ 16/10/2007 đến<br>31/12/2008 |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1   | Doanh thu hoạt động tài chính           | 490.089.695.461                                            | 1.073.225.178.477                                          |
| 2   | Chi phí tài chính                       | 41.719.223.711                                             | (200.793.167.000)                                          |
| 3   | Chi phí quản lý doanh nghiệp            | (64.026.262.649)                                           | (124.625.847.888)                                          |
| 4   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 467.782.656.523                                            | 747.806.163.589                                            |
| 5   | Lợi nhuận khác                          | 11.816.256.004                                             | 26.282.770.272                                             |
| 6   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 479.598.912.527                                            | 774.088.933.861                                            |
| 7   | Chi phí thuế TNDN hiện hành             | (32.815.294.278)                                           | (95.702.054.767)                                           |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 446.783.618.249                                            | 678.386.879.094                                            |



**TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                      | Cho giai đoạn tài chính<br>từ 01/01/2009 đến<br>30/06/2009 | Cho giai đoạn tài chính<br>từ 16/10/2007 đến<br>31/12/2008 |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| I     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |                                                            |                                                            |
| 1     | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                         | 29.220.464                                                 | -                                                          |
| 2     | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                           | (10.707.619.876)                                           | (12.296.896.448)                                           |
| 3     | Tiền chi trả cho người lao động                                                               | (24.994.299.119)                                           | (39.892.626.154)                                           |
| 4     | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                       | (95.702.054.767)                                           | (57.473.383.448)                                           |
| 5     | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 65.767.489.068                                             | 357.895.508.585                                            |
| 6     | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                        | (28.163.705.414)                                           | (656.735.688.849)                                          |
|       | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>(93.770.969.644)</b>                                    | <b>(408.503.086.314)</b>                                   |
| II    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |                                                            |                                                            |
| 1     | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | (57.203.443.729)                                           | (44.494.968.150)                                           |
| 2     | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21.922.000                                                 | 338.429.472                                                |
| 3     | Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác                                                | (3.056.347.763.793)                                        | (20.601.288.931.626)                                       |
| 4     | Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác                                                | 3.016.836.149.804                                          | 20.302.210.390.389                                         |
| 5     | Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 285.200.020.444                                            | 648.513.281.571                                            |
|       | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>188.506.884.726</b>                                     | <b>305.278.201.656</b>                                     |
| III   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                 |                                                            |                                                            |
|       | Tiền nhận góp vốn cổ phần của các nhà đầu tư trong đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng |                                                            |                                                            |
| 1     | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | (128.726.605.000)                                          | (4.298.059.929.476)                                        |
|       | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>(128.726.605.000)</b>                                   | <b>(4.298.059.929.476)</b>                                 |
| IV    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                        | <b>(33.990.689.918)</b>                                    | <b>(4.401.284.814.134)</b>                                 |
|       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                              | <b>56.469.344.502</b>                                      | <b>4.458.641.566.083</b>                                   |
|       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 8.521.033                                                  | (887.407.447)                                              |
|       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                             | <b>22.487.180.817</b>                                      | <b>56.469.344.502</b>                                      |

### IV. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| CHỈ TIÊU                                               | Đơn vị tính | Cho giai đoạn tài chính<br>từ 01/01/2009 đến<br>30/06/2009 | Cho giai đoạn tài<br>chính từ 16/10/2007<br>đến 31/12/2008 |
|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>                        |             |                                                            |                                                            |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                        | %           | 39,8                                                       | 35,69                                                      |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                         | %           | 60,2                                                       | 64,31                                                      |
| <b>2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>                      |             |                                                            |                                                            |
| - Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn                           | %           | 20,06                                                      | 16,51                                                      |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn                  | %           | 79,94                                                      | 83,49                                                      |
| <b>3. Khả năng thanh toán</b>                          |             |                                                            |                                                            |
| - Khả năng thanh toán nhanh                            | Lần         | 2,01                                                       | 2,19                                                       |
| - Khả năng thanh toán hiện hành                        | Lần         | 2,01                                                       | 2,19                                                       |
| <b>4. Tỷ suất lợi nhuận</b>                            |             |                                                            |                                                            |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần      | %           | 91,16                                                      | 63,21                                                      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản         | %           | 4,41                                                       | 6,89                                                       |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | %           | 5,51                                                       | 8,25                                                       |